

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 716-TB/TU ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 85-CV/BCSD ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Thông báo số 716-TB/TU ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo số 377/TB-VPUBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận Phiên họp Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh chuyên đề ngày 04 tháng 12 năm 2024;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 71/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất đến năm 2030 trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tri Tôn

(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phụ lục 1 đính kèm)

2. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tri Tôn

(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phụ lục 2 đính kèm)

3. Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tri Tôn

(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phụ lục 3 đính kèm)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tri Tôn

(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phụ lục 4 đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bảng biểu, các loại bản đồ, báo cáo, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến thẩm định, góp ý của các Sở, ban, ngành tỉnh, tổ chức, cá nhân liên quan; danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất này đảm bảo phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch lâm nghiệp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tri Tôn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

4. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời đề xuất xử lý đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch sử dụng đất;

5. Thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; tham mưu Ủy ban

nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan, theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu, hệ thống bảng biểu, bản đồ và nội dung trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- UBND tỉnh: CT và các PCT (để chỉ đạo);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Công Thức



Phụ lục 1:

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN TRỊ TÔN**

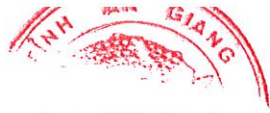
(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
						TT.Trì Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cỏ Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X.Lê Trì	X.Châu Lăng	X.An Tức	X.Tân Tuyên	X.Tà Đảnh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quới	X.Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.413,00	-	51.413,00	566,70	1.659,63	3.672,73	3.673,99	2.637,08	2.502,94	2.790,74	2.440,57	6.063,40	4.480,24	2.732,39	7.574,50	3.413,59	2.148,50	5.055,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.175,00	-	43.175,00	493,93	620,72	3.212,12	2.275,17	2.063,11	1.584,88	1.977,99	2.087,16	5.753,67	3.546,73	2.115,97	7.407,26	3.307,09	2.123,94	4.605,26
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	43.175,00	-	43.175,00	493,93	620,72	3.212,12	2.275,17	2.063,11	1.584,88	1.977,99	2.087,16	5.753,67	3.546,73	2.115,97	7.407,26	3.307,09	2.123,94	4.605,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	575,73	575,73	0,00	158,58	0,26	0,00	-	54,69	24,78	0,74	30,00	11,79	38,47	61,09	0,46	0,09	194,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.694,00	-	1.694,00	60,24	305,80	89,90	370,74	173,18	167,93	104,64	183,91	8,84	20,75	139,54	52,66	7,94	0,85	7,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	402,00	-	402,00	-	-	-	-	-	-	-	166,57	235,83	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.989,00	-	3.989,00	-	563,33	267,72	970,45	392,86	689,33	670,53	-	-	-	434,77	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	993,00	-	993,00	-	-	99,41	-	-	-	-	-	-	893,59	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	166,13	166,13	10,20	10,69	2,81	7,31	7,42	5,60	12,31	1,69	8,68	6,89	0,45	35,63	26,63	21,52	8,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	194,29	194,29	-	-	-	39,40	-	-	-	-	-	-	-	15,00	49,97	-	89,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
						TT.Tri Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cô Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X. Lê Trí	X. Châu Lăng	X. An Túc	X. Tân Tuyên	X. Tà Đảnh	X. Ô Lăm	X. Lương An Trà	X. Vĩnh Gia	X. Lạc Quối	X. Vĩnh Phước	
						(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(21)															
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	223,40	223,40	2,32	0,50	0,50	10,92	0,50	0,50	0,50	0,50	26,38	0,50	3,18	2,86	21,50	2,10	150,63	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.441,00	-	8.441,00	245,76	272,44	523,54	436,25	487,39	174,77	450,83	287,37	2.294,13	591,44	347,65	1.032,97	402,83	335,14	558,48	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.033,00	-	1.033,00	-	-	-	128,58	98,59	67,05	138,69	73,99	82,99	64,92	120,01	82,03	60,06	63,32	52,76	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	247,00	-	247,00	76,42	105,29	65,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,00	-	35,00	11,79	0,75	3,87	1,60	0,75	0,99	5,67	1,58	1,78	1,01	0,73	0,95	0,40	2,47	0,66	
2.4	Đất quốc phòng	QCP	1.752,00	9,46	1.742,54	2,75	13,76	12,06	15,45	3,01	0,20	0,47	0,21	1.667,66	3,71	0,31	-	12,15	10,59	0,20	
2.5	Đất an ninh	CAN	37,00	7,43	44,43	5,05	0,20	0,20	0,20	1,70	0,20	0,25	0,20	0,20	33,73	0,20	1,70	0,20	0,20	0,20	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	113,00	16,06	10,48	5,87	5,84	13,30	4,84	5,35	4,66	4,00	3,85	5,26	24,04	4,90	3,22	1,32	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00	-	5,00	1,50	0,42	0,26	0,60	0,02	0,42	0,25	0,25	0,25	-	0,27	-	0,43	0,33	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,00	-	6,00	2,74	0,61	0,39	0,06	0,25	0,09	0,13	0,11	0,30	0,08	0,19	0,44	0,07	0,43	0,12	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,00	-	83,00	9,86	7,65	4,03	4,31	7,54	3,17	4,77	3,33	3,26	3,77	3,68	20,65	3,54	2,45	1,00	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,00	-	17,00	1,96	1,80	1,19	0,87	5,49	1,17	0,20	0,98	0,20	-	1,12	0,95	0,87	-	0,20	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
						TT.Trí Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cô Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X. Lê Trì	X.Châu Lăng	X.An Túc	X.Tân Tuyên	X.Tà Đánh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quối	X.Vĩnh Phước
						(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(21)															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	479,04	8,18	4,11	87,70	45,79	77,97	0,39	57,29	2,63	10,58	4,46	3,82	141,35	10,39	14,09	10,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	210,00	-	210,00	-	-	30,00	-	60,00	-	-	-	-	-	-	120,00	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,00	-	53,00	1,86	1,97	3,27	7,39	16,76	0,39	10,61	2,39	2,15	0,27	0,53	3,03	0,79	0,60	0,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,00	-	110,00	6,31	2,14	19,39	0,20	1,21	-	16,83	0,24	8,43	4,19	0,33	18,32	9,59	13,49	9,31

[illegible]



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
						TT.Trì Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cô Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X. Lê Trì	X.Châu Lăng	X.An Túc	X.Tân Tuyên	X.Tà Đảnh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quới	X.Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	0,50	0,50	0,08	0,01	0,01	0,06	-	0,05	-	0,01	0,12	0,01	0,01	0,10	0,01	0,02	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	8,50	8,50	1,94	0,32	0,42	0,20	-	0,20	0,33	0,35	0,03	0,68	0,19	0,56	2,59	0,39	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	10,07	10,07	2,47	3,67	2,20	0,10	-	-	0,17	0,34	-	0,37	-	-	-	0,27	0,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	110,00	-	110,00	4,91	23,90	7,35	23,39	10,30	5,18	19,83	4,62	0,18	-	9,10	0,41	0,83	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	3,64	3,64	-	1,07	0,69	0,05	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,31	1,51	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,00	-	32,00	0,02	6,84	0,30	2,57	3,40	1,16	3,70	-	0,43	1,25	0,08	0,99	7,79	2,96	0,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	138,08	138,08	-	-	-	26,87	45,03	-	-	-	-	40,41	25,78	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	97,67	97,67	-	-	-	26,87	45,03	-	-	-	-	-	25,78	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	40,41	40,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,41	-	-	-	-	-

[illegible]

DIỆN TÍCH
QUYỀN
Kèm theo Quyết định

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 03. tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Trì Tôn	TT. Ba Chúc	TT. Cỏ Tô	X. Lương Phi	X.Núi Tô	X.Lê Trì	X.Châu Lăng	X.An Túc	X.Tân Tuyền	X.Tà. Đánh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quới	X.Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	198,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,33	-	38,06	49,97	-	81,22
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	202,99	-	-	-	39,40	-	-	-	-	-	-	-	15,00	49,97	-	98,62
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		29,79	0,07	-	0,07	8,61	8,42	-	3,45	1,28	-	-	7,00	0,20	0,44	0,25	-
	Trong đó:																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	23,33	-	-	-	7,91	8,42	-	-	-	-	-	7,00	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5,55	-	-	-	0,70	-	-	3,42	1,28	-	-	-	-	-	0,15	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,91	0,07	-	0,07	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,20	0,44	0,10	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.



Phụ lục 3:
DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN THỦ HỘI TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN TRỊ TÔN
(Kèm theo Quyết định số 285./QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT.Trị Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cô Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X.Lê Trí	X.Châu Lăng	X.An Túc	X.Tân Tuyên	X.Tà Đảnh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quối	X.Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	495,58	12,91	17,73	13,97	19,27	89,77	9,99	71,65	4,17	1,17	39,80	5,81	104,97	13,22	25,34	65,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	326,32	7,66	4,50	10,78	7,25	74,71	3,48	55,28	2,11	1,12	26,52	2,51	43,65	11,92	19,55	55,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	326,32	7,66	4,50	10,78	7,25	74,71	3,48	55,28	2,11	1,12	26,52	2,51	43,65	11,92	19,55	55,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,36	-	2,48	-	0,77	-	1,30	0,30	0,18	-	2,26	0,05	12,60	0,30	0,12	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,94	4,65	10,62	2,99	11,25	14,05	4,61	15,96	1,88	0,05	11,02	3,25	36,71	0,70	5,67	10,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,76	0,60	0,13	0,20	-	1,01	0,60	0,11	-	-	-	-	12,01	0,10	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	102,49	13,66	8,24	36,35	2,92	10,85	1,07	1,77	0,50	0,75	1,92	0,42	21,58	0,70	1,25	0,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	38,53	-	-	-	2,01	9,00	0,78	1,57	0,30	0,37	1,62	0,13	21,25	0,40	0,79	0,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,72	13,20	7,69	35,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,40	0,20	0,20	0,38	0,20	0,20	0,29	0,20	0,20	0,38	0,20	-	0,33	0,20	0,22	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,60	-	-	0,14	-	1,26	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



[illegible]



Phụ lục 4:

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN TRI TÔN**

(Kèm theo Quyết định số 285./QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Tri Tôn	TT. Ba Chúc	TT. Cỏ Tô	X. Lương Phi	X. Núi Tô	X. Lê Thi	X. Châu Lăng	X. An Túc	X. Tân Tuyến	X. Tà Đảnh	X. Ô Lăm	X. Lương An Trà	X. Vĩnh Gia	X. Lạc Quới	X. Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	365,97	-	-	122,58	-	123,39	-	-	120,00	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	362,58	-	-	122,58	-	120,00	-	-	120,00	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	362,58	-	-	122,58	-	120,00	-	-	120,00	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,39	-	-	-	-	3,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	34,16	-	-	1,70	-	24,96	-	-	7,50	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,46	-	-	-	-	9,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



[illegible]

